|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | **CUNG CẤP VÀ TRIỂN KHAI CÁC GIẢI PHÁP**  **CÔNG NGHỆ VỀ QUẢN LÝ DỮ LIỆU VÀ**  **QUAN HỆ KHÁCH HÀNG** |  |

**Hợp đồng số: 2681/2024/HDSV/VPBANK-FIS**

TÀI LIỆU ĐẶC TẢ YÊU CẦU PHẦN MỀM

**(SRS)**

**CẤU PHẦN SALES**

**MODULE ADMIN FUNCTION**

Mã tài liệu: VPB\_CRM\_2024\_THOP\_SRS\_AF

Phiên bản: 1.0

Hà Nội, Tháng 10-2024

**BẢNG GHI NHẬN THAY ĐỔI PHIÊN BẢN**

| **Ngày thay đổi** | **Phiên bản** | **Lý do** | **Mô tả thay đổi** |
| --- | --- | --- | --- |
| 06/11/2024 | V1.0 | Khởi tạo |  |
|  |  |  |  |

THUẬT NGỮ VÀ **CÁC TỪ VIẾT TẮT**

| **Viết tắt** | **Mô tả** |
| --- | --- |
| CBBH | Cán bộ bán hàng |
| CBQL | Cán bộ quản lý |

MỤC LỤC

[THUẬT NGỮ VÀ 3](#_Toc181808872)

[MỤC LỤC 4](#_Toc181808873)

[I. Giới thiệu chung 6](#_Toc181808874)

[I.1. Mục tiêu của tài liệu 6](#_Toc181808875)

[I.2. Các đối tượng sử dụng chính 6](#_Toc181808876)

[II. Thông tin cấu hình chung (company setting) 6](#_Toc181808877)

[II.1. Mục đích 6](#_Toc181808878)

[II.2. Thông tin chi tiết 6](#_Toc181808879)

[III. Các loại cấu hình phân quyền trên hệ thống 7](#_Toc181808880)

[III.1. Thông tin Object trên hệ thống 7](#_Toc181808881)

[III.2. Phân quyền mặc định Organization-Wide Defaults 9](#_Toc181808882)

[III.2.1. Mục đích 9](#_Toc181808883)

[III.2.2. Các loại cài đặt OWD 9](#_Toc181808884)

[III.2.3. Chi tiết OWD trên các Object của hệ thống 9](#_Toc181808885)

[III.3. Phân cấp vai trò Role Hierarchy 11](#_Toc181808886)

[III.3.1. Mục đích 11](#_Toc181808887)

[III.3.2. Chi tiết phân cấp vai trò Role Hierarchy 12](#_Toc181808888)

[III.4. Chi sẻ dữ liệu Sharing Rule 13](#_Toc181808889)

[III.4.1. Mục đích 13](#_Toc181808890)

[III.5. Chi sẻ dữ liệu Manual Sharing Rules 13](#_Toc181808891)

[III.5.1. Mục đích 13](#_Toc181808892)

[III.6. Phân quyền Profiles (Hồ sơ) 14](#_Toc181808893)

[III.6.1. Mục đích 14](#_Toc181808894)

[III.6.2. Các thành phần chính của Profile 14](#_Toc181808895)

[III.7. Phân quyền Permission Set (Hồ sơ) 16](#_Toc181808896)

[III.7.1. Mục đích 16](#_Toc181808897)

[III.7.2. Các thành phần chính của Permission Set 16](#_Toc181808898)

[IV. Cấu hình phân quyền chi tiết 17](#_Toc181808899)

[IV.1. Phân quyền theo tính năng (Function Access) 17](#_Toc181808900)

[IV.2. Phân quyền theo tính năng chi tiết (Function Access Details) 18](#_Toc181808901)

[IV.3. Phân quyền theo tính năng (Object Access) 18](#_Toc181808902)

[IV.4. Phân quyền theo tính năng (Field Access) 18](#_Toc181808903)

# Giới thiệu chung

## Mục tiêu của tài liệu

Tài liệu này sẽ mô tả và tập trung vào hai mục tiêu chính:

* **Quản lý người dùng**: Tạo, quản lý, và đảm bảo người dùng có quyền truy cập phù hợp.
* **Bảo mật**: Đảm bảo an toàn cho dữ liệu và tuân thủ các tiêu chuẩn bảo mật của doanh nghiệp.

Tài liệu này được sử dụng:

* Là căn cứ để xây dựng tài liệu thiết kế chi tiết cho phân quyền người dùng trên hệ thống
* Là căn cứ để phát triển chức năng phân quyền người dùng khi sử dụng các cấu phần Sales Activities, Task Management, Contact Planning, Customer 360, Portfolio, Product Holding, Lead/Opportunity

## Các đối tượng sử dụng chính

| **STT** | **Nhóm người sử dụng** | **Vai trò** |
| --- | --- | --- |
|  | Nhóm người sử dụng quản trị hệ thống | Thiết lập thông số, tham số, sử dụng các chức năng của hệ thống |

# Thông tin cấu hình chung (company setting)

Mục đích

Company Settings trong Salesforce là phần cài đặt cơ bản cho phép các tổ chức cấu hình các thông tin và thiết lập nền tảng để hệ thống Salesforce hoạt động phù hợp với nhu cầu và đặc điểm riêng của công ty. Các cài đặt này giúp đảm bảo hệ thống được tùy chỉnh về mặt ngôn ngữ, múi giờ, đơn vị tiền tệ, và các cài đặt bảo mật, đồng thời cung cấp khả năng quản lý tài nguyên và người dùng hiệu quả.

Thông tin chi tiết

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **STT** | **Loại thống tin** | **Giá trị** |
| 1 | Tên đầy đủ tiếng Việt | Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng |
| 2 | Tên giao dịch tiếng Anh | Vietnam Prosperity Joint Stock Commercial Bank |
| 3 | Tên viết tắt | VPBank |
| 4 | Họ và tên Admin | Vũ Thế Hùng |
| 5 | Địa chỉ công ty | Số 89 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam |
| 6 | Số điện thoại | 1900545415 |
| 7 | Mặc định Locale | Vietnamese |
| 8 | Múi giờ mặc định | GMT +7 |
| 9 | Ngôn ngữ hỗ trợ | Tiếng Việt và Tiếng Anh |
| 10 | Ngôn ngữ mặc định | Tiếng Việt |
| 11 | Loại tiền tệ mặc định | VND - đ - Vietnamdong |
| 12 | Năm tài chính mặc định | * Năm tài chính: Từ 1/1 đến 31/12 * Bắt đầu từ tháng 1 |
| 13 | Giờ làm việc | * Giờ làm việc chung của CBB: 8h - 19h, từ thứ 2 đến chủ nhật * Giờ làm việc của HO khoảng 8h đến 20h, từ thứ 2 đến chủ nhật   *Chi tiết các bước tùy chỉnh giờ làm việc sẽ được mô tả chi tiết trong tài liệu hướng dẫn sử dụng* |
| 14 | Ngày nghỉ | Ngày nghỉ phụ thuộc vào từng năm, có thể tạo/import thêm  *Chi tiết các bước tùy chỉnh ngày nghỉ sẽ được mô tả chi tiết trong tài liệu hướng dẫn sử dụng* |
| 15 | Hỗ trợ đa tiền tệ | Có hỗ trợ với USD |
| 16 | Single Sign-On (SSO) | Có sử dụng SSO |

# Các loại cấu hình phân quyền trên hệ thống

Thông tin Object trên hệ thống

| **STT** | **Tên object** | **Mô tả** |
| --- | --- | --- |
| 1 | Account Contact Relationship | Quản lý mối quan hệ giữa các khách hàng, cho phép một liên hệ có thể liên kết với nhiều khách hàng khác nhau. |
| 2 | Application Form | Cung cấp thông tin chi tiết các hồ sơ đang được xử lý (trình và phê duyệt) của khách hàng |
| 3 | Banker | Đại diện cho thông tin của nhân viên ngân hàng được gán với chi nhánh nào |
| 4 | Branch Unit | Thông tin chi tiết của chi nhánh, gồm tên chi nhánh/vùng/miền/khu vực |
| 5 | Cash Flow | Thông tin các khoản nợ sắp đến hạng trong tháng của khách hàng |
| 6 | Digital Banking Account | Tài khoản ngân hàng số, dùng để quản lý thông tin liên quan đến các tài khoản trực tuyến hoặc tài khoản số của khách hàng. |
| 7 | Family Banking | Các dịch vụ ngân hàng cho gia đình, có thể bao gồm các thông tin như mã Family ID, phân khuc, trạng thái, … |
| 8 | Financial Account | Tài khoản tài chính của khách hàng, có thể là tài khoản ngân hàng, đầu tư, tiết kiệm hoặc các loại tài khoản khác, … |
| 9 | Financial Account History CC | Lịch sử số dư của tài khoản tín dụng (Credit Card) |
| 10 | Financial Account History IDC | Lịch sử số dư của tài khoản Debit |
| 11 | Financial Account History TD | Lịch sử số dư của tài khoản tiền gửi |
| 12 | Financial Account History Casa | Lịch sử số dư của tài khoản Casa (Current Account, Savings Account) |
| 13 | Financial Account History OD | Lịch sử số dư của tài khoản tài khoản vay thấu chi |
| 14 | Financial Account Party | Bên liên quan trong tài khoản tài chính, có thể là chủ tài khoản, người ủy quyền, hoặc các bên liên quan khác |
| 15 | Insurance Policy | Hợp đồng bảo hiểm của khách hàng, theo dõi các chi tiết liên quan đến bảo hiểm |
| 16 | Insurance Policy Participant | Người tham gia bảo hiểm, có thể là người thụ hưởng hoặc những người khác liên quan đến hợp đồng bảo hiểm. |
| 17 | Issued Card | Thông tin về thẻ phát hành, có thể là thẻ tín dụng, thẻ ghi nợ, hoặc các loại thẻ khác do ngân hàng phát hành cho khách hàng. |
| 18 | Lead & Referral | Đầu mối khách hàng tiềm năng, theo dõi các thông tin cơ bản về khách hàng tiềm năng để xác định và nuôi dưỡng cơ hội kinh doanh. |
| 19 | Lockdown Transaction | Thông tin số tiền phong tỏa trong tài khoản khách hàng |
| 20 | Opportunity | Cơ hội kinh doanh, dùng để quản lý và theo dõi các cơ hội bán hàng hoặc giao dịch tiềm năng với khách hàng. |
| 21 | Opportunity Product | Sản phẩm hoặc dịch vụ liên kết với một cơ hội cụ thể, cho phép quản lý chi tiết về sản phẩm trong các giao dịch. |
| 22 | Parents Child Task | Nhiệm vụ cha - con cái, quản lý các công việc có mối quan hệ phụ thuộc, ví dụ như nhiệm vụ chính và nhiệm vụ phụ. |
| 23 | Person Account | Thông tin chung của khách hàng cá nhân |
| 24 | Product | Sản phẩm hoặc dịch vụ mà VPBank cung cấp, dùng để quản lý danh mục sản phẩm và chi tiết sản phẩm |
| 25 | Task | Nhiệm vụ hoặc công việc, dùng để theo dõi các nhiệm vụ cần hoàn thành trong quy trình bán hàng hoặc dịch vụ |
| 26 | User | Người dùng trong Salesforce, đại diện cho tài khoản của nhân viên hoặc quản trị viên có quyền truy cập vào hệ thống |
| 28 | Activity | Tổng hợp object của Task, Event, Call |
| 29 | Event | Chứa thông tin Contact Planning |
| 30 | Province | Quản lý thông tin tỉnh thành phố |
| 31 | District | Quản lý thông tin quận huyện |
| 32 | Ward | Quản lý thông tin phường xã |
| 33 | PD Contract | Thông tin nợ quá hạn của các sản phẩm CC, OD, UPL, SL |
| 34 | Transport | Thông tin vẩn chuyển thẻ CC, IDC |
| 35 | Collateral Information | Thông tin tài sản đảm bảo của các sản phẩm OD, SL |
| 36 | Lead History | Thông tin ghi nhận lịch sử thay đổi của khách hàng tiềm năng |
| 37 | Opportunity History | Thông tin ghi nhận lịch sử thay đổi của cơ hội bán |

Phân quyền mặc định Organization-Wide Defaults

Mục đích

Organization-Wide Defaults (OWD), hay còn gọi là quyền mặc định của toàn tổ chức, là một cài đặt bảo mật trong Salesforce giúp kiểm soát quyền truy cập vào các bản ghi (record) giữa các người dùng trong toàn bộ tổ chức. Cài đặt này giúp xác định mức độ chia sẻ dữ liệu giữa các người dùng và đưa ra các mức truy cập cơ bản cho các object trong hệ thống.

OWD thường được sử dụng kết hợp với các cơ chế bảo mật khác như:

* **Role Hierarchy**: Cấu trúc vai trò cho phép người dùng cấp cao truy cập dữ liệu của những người dùng cấp thấp.
* **Sharing Rules**: Quy tắc chia sẻ dữ liệu cụ thể cho các nhóm hoặc bộ phận khác nhau trong tổ chức.
* **Manual Sharing**: Chia sẻ thủ công cho các cá nhân cụ thể, áp dụng cho từng bản ghi một cách linh hoạt.

Các loại cài đặt OWD

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên object** | **Mô tả** |
| 1 | Private (Riêng tư) | * Chỉ chủ sở hữu bản ghi và những người quản lý có cấp bậc cao hơn mới có quyền truy cập bản ghi đó. * Đây là cài đặt bảo mật cao nhất và phù hợp khi dữ liệu cần được bảo mật, không chia sẻ rộng rãi |
| 2 | Public Read Only (Công khai, chỉ đọc) | * Mọi người dùng có thể xem bản ghi, nhưng chỉ chủ sở hữu và quản lý mới có thể chỉnh sửa. * Phù hợp khi dữ liệu cần được chia sẻ để người khác có thể xem, nhưng chỉ một số người dùng nhất định mới có quyền chỉnh sửa |
| 3 | Public Read/Write (Công khai, đọc và ghi) | * Mọi người dùng có thể xem và chỉnh sửa bản ghi. * Phù hợp khi dữ liệu cần được chia sẻ hoàn toàn và các người dùng khác nhau đều có quyền chỉnh sửa. |
| 4 | Controlled by Parent (Kiểm soát bởi bản ghi cha) | * Đối với các object con (ví dụ như Contact, Opportunity), quyền truy cập vào bản ghi con được kiểm soát dựa trên quyền truy cập vào bản ghi cha (ví dụ như Account). * Thích hợp khi bạn muốn các bản ghi con chỉ được truy cập nếu người dùng có quyền trên bản ghi cha. |

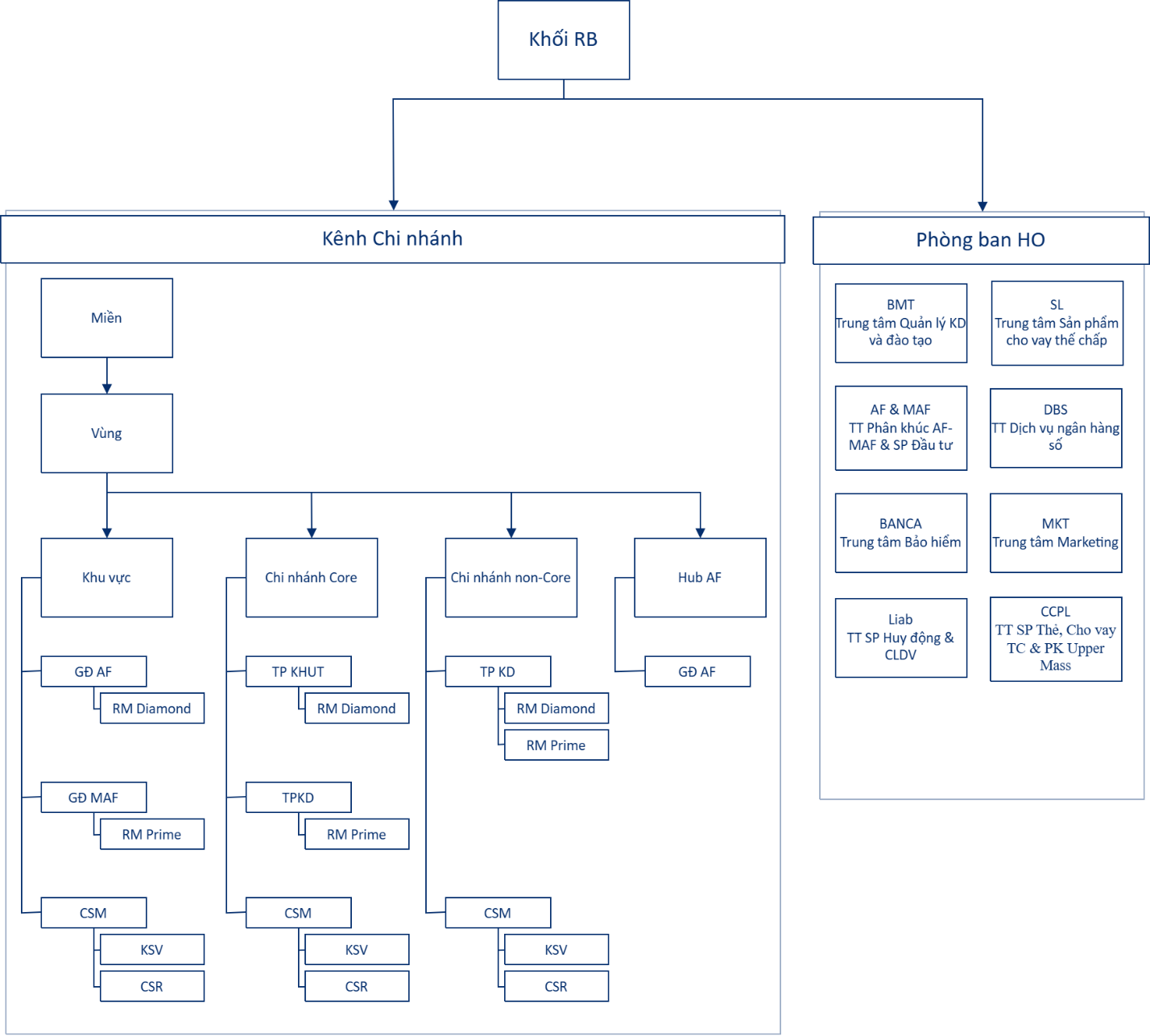
Chi tiết OWD trên các Object của hệ thống

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên object** | **OWD** |
| 1 | Account Contact Relationship | Control by Parent (Person Account) |
| 2 | Application Form | Private |
| 3 | Banker | Public Read |
| 4 | Branch Unit | Public Read |
| 5 | Cash Flow | Control by Parent (Financial Account) |
| 6 | Digital Banking Account | Private |
| 7 | Family Banking | Private |
| 8 | Financial Account | Private |
| 9 | Financial Account History CC | Control by Parent (Financial Account) |
| 10 | Financial Account History IDC | Control by Parent (Financial Account) |
| 11 | Financial Account History TD | Control by Parent (Financial Account) |
| 12 | Financial Account History Casa | Control by Parent (Financial Account) |
| 13 | Financial Account History OD | Control by Parent (Financial Account) |
| 14 | Financial Account Party | Control by Parent (Financial Account) |
| 15 | Insurance Policy | Private |
| 16 | Insurance Policy Participant | Control by Parent (Insurance Policy Participant) |
| 17 | Issued Card | Private |
| 18 | Lead | Private |
| 19 | Lockdown Transaction | Control by Parent (Financial Account) |
| 20 | Opportunity | Private |
| 21 | Opportunity Product | Control by Parent (Opportunity) |
| 22 | Parents Child Task | Private |
| 23 | Person Account | Private |
| 24 | Product | Public Read |
| 25 | Task | Private |
| 26 | User | Public Read |
| 28 | Activity | Private |
| 29 | Event | Private |
| 30 | Province | Public Read |
| 31 | District | Public Read |
| 32 | Ward | Public Read |
| 33 | PD Contract | Control by Parent (Financial Account) |
| 34 | Transport | Control by Parent (Issued Card) |
| 35 | Collateral Information | Control by Parent (Financial Account) |
| 36 | Lead History | Control by Parent (Lead) |
| 37 | Opportunity History | Control by Parent (Opportunity) |

## Phân cấp vai trò Role Hierarchy

Mục đích

Role Hierarchy trong Salesforce là một cơ chế bảo mật cho phép cấp quyền truy cập dữ liệu dựa trên cấu trúc phân cấp vai trò trong tổ chức. Nó cho phép người dùng cấp cao (cấp quản lý) có quyền xem hoặc truy cập dữ liệu của những người dùng cấp thấp hơn (nhân viên cấp dưới) trong hệ thống. Dưới đây là sơ đồ tổng quan phân cấp vai trò của VPBank sẽ sử dụng hệ thống Salesforce:



*Sơ đồ tổng quan phân cấp vai trò*

Chi tiết phân cấp vai trò Role Hierarchy

Dựa vào sơ đồ tổng quan phân cấp vai trò trên, hệ thống Salesforce sẽ chia ra các phân cấp sau:

|  |  |
| --- | --- |
| **Các loại phân cấp** | **Mô tả** |
| Cấp 1 | Bao gồm người dùng thuộc lãnh đạo RB |
| Cấp 2 | Bao gồm người dùng thuộc: - HO - GĐ Miền |
| Cấp 3 | Bao gồm người dùng thuộc trợ lý của miền |
| Cấp 4 | Bao gồm người dùng thuộc GĐ vùng |
| Cấp 5 | Bao gồm người dùng thuộc trợ lý của vùng |
| Cấp 6 | Bao gồm người dùng thuộc: - Khu vực - Chi nhánh Core - Chi nhánh Non Core - Hub AF |
| Cấp 7 | Bào gồm người dùng thuộc: - CSM - GĐ AF - GĐ AF Mix - GĐ MAF - RM Diamond - RM Prime - TPKD KHCN - TPKD KHUT - TPKD KHUT Mix - TPKD MAF |
| Cấp 8 | Bào gồm người dùng thuộc: - CSR - RM Diamond - RM Prime |

Dựa vào ma trận miền/ vùng/ chi nhánh đã trao đổi với VPBank, vui lòng tham khảo đến [sheet Role Hierarchy thuộc file excel SRS\_Admin\_Function](#_Phụ_lục_1:) để xem chi tiết phân quyền.

## Chi sẻ dữ liệu Sharing Rule

Mục đích

Trong Salesforce, Sharing Rule là một cơ chế cho phép mở rộng quyền truy cập vào các dữ liệu (bản ghi) cho người dùng mà không phải thay đổi mô hình phân quyền cơ bản (Role Hierarchy) hoặc cấp quyền truy cập quá mức. Sharing Rules được sử dụng khi bạn muốn chia sẻ các bản ghi giữa các nhóm hoặc người dùng cụ thể mà không vi phạm nguyên tắc bảo mật.

Để xem được chi tiết, vui lòng tham khảo đến [sheet Sharing Rules thuộc file excel SRS\_Admin\_Function](#_Phụ_lục_1:) để xem chi tiết phân quyền.

## Chi sẻ dữ liệu Manual Sharing Rules

Mục đích

Manual Sharing trong Salesforce là tính năng cho phép người dùng có thể chia sẻ từng bản ghi cụ thể với các cá nhân hoặc nhóm khác một cách thủ công hoặc tự động (thực hiện custom thêm Flow hoặc Apex Code), thay vì dựa vào các quy tắc chia sẻ tự động như Sharing Rule hoặc Role Hierarchy. Điều này rất hữu ích khi có nhu cầu chia sẻ tạm thời hoặc khi cần quyền truy cập cho các trường hợp đặc biệt mà không thay đổi cấu trúc phân quyền chung

Để xem được chi tiết, vui lòng tham khảo đến [sheet Manual Sharing Rules thuộc file excel SRS\_Admin\_Function](#_Phụ_lục_1:) để xem chi tiết phân quyền.

## Phân quyền Profiles (Hồ sơ)

Mục đích

Profile trong Salesforce là một thành phần bảo mật giúp quản lý và kiểm soát quyền truy cập của người dùng vào các tính năng và dữ liệu trong hệ thống. Mỗi người dùng trong Salesforce được gán một Profile duy nhất, và Profile đó xác định những gì họ có thể thấy và làm trong hệ thống.

Các thành phần chính của Profile

Profile bao gồm các cài đặt và quyền sau:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên object** | **Mô tả** |
| 1 | Object Permissions (Quyền truy cập vào Object) | Quyền truy cập các object như Account, Contact, Opportunity, v.v., với các quyền cụ thể như |
| 2 | Field Permissions (Quyền truy cập vào Trường dữ liệu) | Xác định người dùng có thể xem và chỉnh sửa các trường (fields) cụ thể trong một object. Ví dụ: Người dùng có thể thấy trường "Số điện thoại" nhưng không thể chỉnh sửa nó. |
| 3 | Tab Settings (Cài đặt Tab) | Quy định cách tab của object hiển thị cho người dùng |
| 4 | App Permissions (Quyền ứng dụng) | Quyền truy cập vào các ứng dụng (app) trong Salesforce, như Sales, Service, hoặc Custom Apps |
| 5 | Record Type Settings (Cài đặt loại bản ghi) | Xác định loại bản ghi (record type) mà người dùng có thể tạo và truy cập. |
| 6 | Page Layouts (Bố cục trang) | Xác định cách bố trí các trường và phần trên trang của một object. Mỗi Profile có thể có một bố cục trang khác nhau cho cùng một object. |
| 7 | System Permissions (Quyền hệ thống) | Bao gồm các quyền cấp hệ thống như:   * API Access: Quyền truy cập vào API Salesforce. * Modify All Data: Quyền truy cập và chỉnh sửa * tất cả dữ liệu trong hệ thống, bất kể quyền bảo mật khác. * View All Data: Quyền xem tất cả dữ liệu trong hệ thống. |
| 8 | Login Hours and IP Ranges (Giờ đăng nhập và dải IP) | Hạn chế thời gian và địa chỉ IP mà người dùng có thể đăng nhập vào Salesforce. |
| 9 | Apex Class Access và Visualforce Page Access | Quyền truy cập vào các trang Visualforce hoặc lớp Apex, thường được dùng cho các tính năng tùy chỉnh trong Salesforce |

Trong quá trình trao đổi với các module Sales Activities, Task Management, Contact Planning, Customer 360, Portfolio, Product Holding, Lead/Opportunity, sẽ không sử dụng Profile để thực hiện phân quyền, thay vào đó sẽ sử dụng Permission Set để thực hiện phân quyền cho người dùng. Nhưng do mỗi người dùng trong hệ thống luôn được gán một Profile duy nhất, nên vẫn sẽ khởi tạo ra các Profile dưới đây để dễ dàng phân biệt đối tượng người dùng cũng như thực hiện các chức năng Filtering theo Profile trong các module kể trên.

Do đó, trong Profile sẽ không tồn tại phân quyền nào. Dưới đây là danh sách Profile sẽ được khởi tạo:

|  |  |
| --- | --- |
| **STT** | **Tên Profile** |
| 1 | RB BMT HO |
| 2 | RB HO MKT |
| 3 | RB HO DSD |
| 4 | RB HO BSC |
| 5 | RB HO Casa |
| 6 | RB HO TD |
| 7 | RB HO Banca NT |
| 8 | RB HO Banca PNT |
| 9 | RB HO CCPL |
| 10 | RB HO Wealth |
| 11 | RB HO SL |
| 12 | RB HO AF |
| 13 | RB HO MAF |
| 14 | RB GĐ Miền |
| 15 | RB Trợ lý GĐ Miền |
| 16 | RB GĐ Vùng |
| 17 | RB Trợ lý GĐ Vùng |
| 18 | RB GĐ Chi nhánh core |
| 19 | RB GĐ Chi nhánh non-core |
| 20 | RB GĐ Khu vực |
| 21 | RB GĐ Hub AF |
| 22 | RB GĐ AF |
| 23 | RB TPKD KHƯT |
| 24 | RB GĐ AF Mix |
| 25 | RB TPKD KHƯT Mix |
| 26 | RB GĐ MAF |
| 27 | RB TPKD MAF |
| 28 | RB RM Diamond |
| 29 | RB RM Prime |
| 30 | RB CSM Trưởng phòng |
| 31 | RB CSM Trưởng nhóm |
| 32 | RB CSR |
| 33 | VP System Administrator |

## Phân quyền Permission Set (Hồ sơ)

Mục đích

Permission Set trong Salesforce là một công cụ để mở rộng quyền truy cập cho người dùng ngoài những quyền được gán trong Profile của họ. Permission Set cho phép người dùng thêm quyền truy cập bổ sung vào các object, trường, ứng dụng và tính năng khác cho người dùng mà không cần thay đổi Profile gốc của họ.

Các thành phần chính của Permission Set

Permission Set bao gồm các cài đặt và quyền sau:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên object** | **Mô tả** |
| 1 | Object Permissions (Quyền truy cập vào Object) | Quyền truy cập các object như Account, Contact, Opportunity, v.v., với các quyền cụ thể như |
| 2 | Field Permissions (Quyền truy cập vào Trường dữ liệu) | Xác định người dùng có thể xem và chỉnh sửa các trường (fields) cụ thể trong một object. Ví dụ: Người dùng có thể thấy trường "Số điện thoại" nhưng không thể chỉnh sửa nó. |
| 3 | Tab Settings (Cài đặt Tab) | Quy định cách tab của object hiển thị cho người dùng |
| 4 | App Permissions (Quyền ứng dụng) | Quyền truy cập vào các ứng dụng (app) trong Salesforce, như Sales, Service, hoặc Custom Apps |
| 5 | Record Type Settings (Cài đặt loại bản ghi) | Xác định loại bản ghi (record type) mà người dùng có thể tạo và truy cập. |
| 6 | Page Layouts (Bố cục trang) | Xác định cách bố trí các trường và phần trên trang của một object. Mỗi Profile có thể có một bố cục trang khác nhau cho cùng một object. |
| 7 | System Permissions (Quyền hệ thống) | Bao gồm các quyền cấp hệ thống như: API Access: Quyền truy cập vào API Salesforce. Modify All Data: Quyền truy cập và chỉnh sửa tất cả dữ liệu trong hệ thống, bất kể quyền bảo mật khác. View All Data: Quyền xem tất cả dữ liệu trong hệ thống. |
| 8 | Login Hours and IP Ranges (Giờ đăng nhập và dải IP) | Hạn chế thời gian và địa chỉ IP mà người dùng có thể đăng nhập vào Salesforce. |
| 9 | Apex Class Access và Visualforce Page Access | Quyền truy cập vào các trang Visualforce hoặc lớp Apex, thường được dùng cho các tính năng tùy chỉnh trong Salesforce |

**Sự Khác Biệt giữa Profile và Permission Set**

* **Profile**: Quy định những quyền truy cập cơ bản cho người dùng; mỗi người dùng chỉ có một Profile.
* **Permission Set**: Cho phép mở rộng quyền truy cập cho người dùng mà không cần thay đổi Profile; một người dùng có thể có nhiều Permission Set.

Danh sách Permission Set sẽ được khởi tạo:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **STT** | **Permission Set** | **Mô tả** |
| 1 | Customer 360 Management | Phân quyền cho các object: Account Contact Relationship Family Banking Person Account Province District Ward |
| 2 | Product Holding Management | Phân quyền cho các object: Application Form Cash Flow Digital Banking Account Financial Account Financial Account Party Insurance Policy Insurance Policy Participant Issued Card Lockdown Transaction PD Contract Transport Collateral Information |
| 3 | User Management | Phân quyền cho các object: Banker Branch Unit User |
| 4 | Balance History Management | Phân quyền cho các object: Financial Account History CC Financial Account History IDC Financial Account History TD Financial Account History Casa Financial Account History OD |
| 5 | Lead Management | Phân quyền cho các object: Lead Lead History |
| 6 | Opportunity Management | Phân quyền cho các object: Opportunity Opportunity History |
| 7 | Task Management | Phân quyền cho các object: Opportunity Opportunity History |
| 8 | Event Management | Phân quyền cho các object: Parents Child Task Task Activity |
| 9 | Public Tag Management | Phân quyền sử dụng Public Tag |
| 11 | Export Report | Phân quyền sử dụng tính năng xuất báo cáo |
| 12 | Email Management | Phân quyền sử dụng các tính năng Send Email Mass Email Manage Email Templates |

Dựa vào Permission Set trên, sẽ khởi tạo thêm cho từng đối tượng người dùng. Ví dụ như HO AF sẽ có một bộ Permission Set riêng như:

* HO AF - Customer 360 Management
* HO AF - Product Holding Management
* HO AF - User Management
* HO AF - Balance History Management
* HO AF - Lead Management
* …

## Phân quyền Permission Set Group (Nhóm hồ sơ)

Mục đích

Permission Set Group là một tính năng trong Salesforce giúp quản lý và tổ chức các Permission Set (tập quyền) một cách hiệu quả hơn. Thay vì gán từng Permission Set riêng lẻ cho người dùng, Admin có thể nhóm nhiều Permission Set lại thành một Permission Set Group và gán nó cho người dùng hoặc nhóm người dùng.

Để xem được chi tiết phân quyền Permission Set cho Permission Set Group và cho đối tượng người dùng nào, vui lòng tham khảo đến [sheet Permission Set Group thuộc file excel SRS\_Admin\_Function](#_Phụ_lục_1:) để xem chi tiết phân quyền.



# Cấu hình phân quyền chi tiết

Phân quyền theo tính năng (Function Access)

Vui lòng tham khảo đến [sheet Function Access thuộc file excel SRS\_Admin\_Function](#_Phụ_lục_1:).

Phân quyền theo tính năng chi tiết (Function Access Details)

Vui lòng tham khảo đến [sheet Function Access Details thuộc file excel SRS\_Admin\_Function.](#_Phụ_lục_1:)

Phân quyền theo tính năng (Object Access)

Vui lòng tham khảo đến [sheet Object Access thuộc file excel SRS\_Admin\_Function](#_Phụ_lục_1:).

Phân quyền theo tính năng (Field Access)

Vui lòng tham khảo đến [sheet Field Access (Batch 2) thuộc file excel SRS\_Admin\_Function](#_Phụ_lục_1:).

Lưu ý: Toàn bộ các trường dữ liệu nằm trong danh sách IT SEC quy định sẽ không được hiển thị trên màn hình danh sách (List View) hay báo cáo (Report).

# Phụ lục

## Phụ lục 1: Bổ sung thông tin cho tài liệu đặc tả yêu cầu phần mềm (SRS) Admin Function

* Đây là phụ lục đính kèm để liệt kê chi tiết các loại phân quyền
  + Role Hierarchy
  + Sharing Rule
  + Function Access
  + Function Access Details
  + Object Access
  + Field Access
  + Sharing Rules
  + Manual Sharing Rules

￼